



Kỹ năng học tập tự định hướng và các yếu tố liên quan của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng

Nguyễn Hoà Vân Chi¹, Lưu Thị Thủy¹, Đặng Thị Huệ¹
¹Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả kỹ năng học tập tự định hướng và xác định một số yếu tố liên quan của sinh viên tại Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024. Tổng cộng có 675 sinh viên tham gia khảo sát. Công cụ khảo sát là bộ câu hỏi tự điền, gồm phần thông tin chung và phần kỹ năng học tập tự định hướng. Thống kê mô tả, phép kiểm Wilcoxon-Mann-Whitney test, Kruskal-Wallis test và tương quan Spearman được sử dụng để phân tích số liệu với mức ý nghĩa $p < 0,05$. **Kết quả:** Điểm trung bình kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên là $91,47 \pm 14,68$ trên tổng 115 điểm và ở mức độ cao. Có sự khác biệt về kỹ năng học tập tự định hướng giữa sinh viên các ngành và các năm học khác nhau. Kỹ năng học tập tự định hướng có mối tương quan thuận với thời gian tự học trong ngày và tương quan nghịch với tuổi của sinh viên với $p < 0,05$. **Kết luận:** Kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên ở mức cao. Các chương trình đào tạo cần cải thiện hơn kỹ năng quản lý học tập của sinh viên thông qua việc đổi mới phương pháp giảng dạy và các chương trình hỗ trợ sinh viên.

Từ khóa: Kỹ năng học tập tự định hướng, sinh viên, khoa học sức khoẻ.

Self-directed learning skills and associated factors among students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy

Nguyen Hoa Van Chi¹, Luu Thi Thuy¹, Dang Thi Hue¹
¹Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy

ABSTRACT

Objective: This study aimed to describe self-directed learning skills and identify some associated factors among healthcare students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted from November 2024 to December 2024, involving 675 students. This study utilized a self-administered questionnaire comprising sections on general information and self-directed learning skills. Data analysis was conducted using descriptive statistics, the Wilcoxon-Mann-Whitney test, the Kruskal-Wallis test, and Spearman correlation, with a significance threshold set at < 0.05 . **Results:** The average score for self-directed learning skills among students was 91.47 ± 14.68 out of 115, indicating a high level of skill. Variations in self-directed learning skills were observed across different majors and academic years. Notably, self-directed learning skills demonstrated a positive correlation with daily self-study time and a negative correlation with student age ($p < 0.05$). **Conclusion:** Healthcare students exhibited high levels of self-directed learning skills. Training programs need to enhance students' learning management skills through innovative teaching methods and student support programs.

Keywords: Self-directed learning skills, students, healthcare science.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Học tập tự định hướng (HTTĐH) là một quá trình trong đó người học học tập có mục đích, chủ động quản lý, kiểm soát việc học tập để đáp ứng mục tiêu giáo dục và sự phát triển của bản thân ¹. Học tập tự định hướng được xem là phương pháp hiệu quả giúp nâng cao khả năng tự học và phát triển chuyên môn bền vững. Điều này đang càng trở nên cần thiết trong bối cảnh khoa học – công nghệ phát triển nhanh chóng, người học cần chủ động thích nghi với những thay đổi này thông qua các phương pháp học tập linh hoạt ^{2,3}.

Trong lĩnh vực khoa học sức khỏe, HTTĐH đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nhân lực y tế theo hướng dựa trên năng lực, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng ⁴. Nhiều nghiên cứu cho thấy HTTĐH không chỉ giúp cải thiện kiến thức mà còn nâng cao năng lực và thái độ nghề nghiệp của sinh viên Y Dược ^{5,6}. Tuy nhiên, tại Việt Nam, HTTĐH vẫn là một khái niệm mới và chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào giáo dục đại học nói chung, trong khi đánh giá về HTTĐH của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe còn hạn chế ^{1,7}. Hiện tại, chỉ có một số nghiên cứu đánh giá thực trạng HTTĐH ở sinh viên Điều dưỡng với kết quả cho thấy mức độ HTTĐH chỉ ở mức trung bình ^{8,9}. Các báo cáo về kỹ năng HTTĐH của sinh viên ở các ngành khoa học sức khỏe khác vẫn còn rất hạn chế.

Việc nghiên cứu về kỹ năng HTTĐH của sinh viên Y Dược là cần thiết nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc cải tiến phương pháp giảng dạy, hỗ trợ người học trong việc phát triển kỹ năng học tập có hiệu quả, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu là mô tả kỹ năng học

tập tự định hướng và xác định một số yếu tố liên quan đến kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên chính quy của tất cả các năm, đang theo học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng trong thời gian khảo sát.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên không có mặt tại thời điểm khảo sát (Nghỉ học, đang trong thời gian bảo lưu), sinh viên không hoàn thành phiếu điều tra.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024 tại Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả

Cỡ mẫu: Chúng tôi áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho một trung bình như sau:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \sigma^2}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu tối thiểu. $Z_{1-\alpha/2}^2$: trị số từ phân phối chuẩn với mức ý nghĩa thống kê là 5%. σ : độ lệch chuẩn là 0,37 (tham khảo nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Phương ⁹). d: mức sai số chấp nhận là 0,05.

Thay vào công thức, cỡ mẫu tối thiểu là 210.

Tại thời điểm nghiên cứu, tổng số sinh viên của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng là 3800. Để tăng độ tin cậy cho nghiên cứu, chúng tôi chủ đích nhân cỡ mẫu

với hệ số 3. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu của chúng tôi là 630 sinh viên. Thực tế trong khoảng thời gian nghiên cứu, có tổng cộng 675 sinh viên tham gia vào nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu: Áp dụng phương pháp chọn mẫu chỉ tiêu và chọn mẫu thuận tiện qua hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Xác định cỡ mẫu cho từng ngành học, năm học theo tỷ lệ số lượng sinh viên của ngành học, năm học.

Giai đoạn 2: Chọn thuận tiện sinh viên của từng năm ở từng ngành học.

Công cụ nghiên cứu: Công cụ thu thập số liệu là một bộ câu hỏi tự điền, gồm 2 phần như sau:

- Phần 1: Thông tin chung. Phần này gồm các câu hỏi về tuổi, giới tính, ngành học, năm học, điểm học tập, việc làm thêm, thời gian tự học trong ngày, kinh nghiệm thực tập lâm sàng. Phần này nhóm nghiên cứu tự xây dựng dựa trên tổng quan y văn.

- Phần 2: Kỹ năng học tập tự định hướng. Chúng tôi sử dụng bộ câu hỏi “Khảo sát mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng sinh viên đại học Việt Nam” của tác giả Đặng Thị Thanh Thủy. Bộ câu hỏi này có 41 câu, bao gồm 3 nhóm: thái độ đối với học tập (8 câu), năng lực học tập (23 câu), đặc tính cá nhân (10 câu). Trong đó, chúng tôi sử dụng 23 câu hỏi trong nhóm “Năng lực học tập” để đánh giá về kỹ năng HTTĐH của sinh viên. Thang đo này được chia thành ba nhóm nhỏ gồm: quản lý học tập (9 câu), vận dụng và sáng tạo (5 câu) và kiểm soát học tập (9 câu). Các câu trả lời theo dạng thang đo Likert 5 lựa chọn với 1 = Hầu như không đúng với tôi; 2 = Thường không đúng với tôi; 3 = Đôi khi đúng với tôi; 4 = Thường xuyên đúng với tôi; 5 = Gần như luôn đúng với tôi. Tổng điểm từ 23 đến 115 với điểm càng cao cho thấy sinh viên càng có kỹ năng tốt liên

quan đến học tập tự định hướng. Thang đo này đã được kiểm tra tính tin cậy với hệ số Cronbach's alpha là 0,87 (quản lý học tập); 0,80 (vận dụng và sáng tạo) và 0,85 (kiểm soát học tập)¹. Trong nghiên cứu của chúng tôi, hệ số Cronbach's alpha của từng nhóm nhỏ đều trên 0,87 và của cả thang đo là 0,95.

Phương pháp thu thập số liệu: Quá trình thu thập số liệu được tiến hành từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024 bằng hình thức bộ câu hỏi tự điền. Nhóm nghiên cứu liên hệ với lớp trưởng của các lớp để lên lịch khảo sát. Vào ngày hẹn, nhóm nghiên cứu đến gặp các lớp vào cuối giờ học, giới thiệu và giải thích về đề tài nghiên cứu. Sinh viên được phát phiếu khảo sát nếu đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Sinh viên điền trực tiếp vào phiếu điều tra. Các phiếu điều tra được thu lại sau khi hoàn thành.

Phương pháp phân tích số liệu: Số liệu được nhập và xử lý trên phần mềm SPSS 20.0. Các phép thống kê mô tả bao gồm tỷ lệ phần trăm, tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất được sử dụng để mô tả các biến số nghiên cứu.

Trước khi tiến hành các phép kiểm để tìm yếu tố liên quan, chúng tôi kiểm tra tính phân phối chuẩn của biến phụ thuộc (kỹ năng HTTĐH) thông qua biểu đồ Histogram. Kết quả cho thấy biến phụ thuộc có phân phối không chuẩn. Do vậy, chúng tôi sử dụng Wilcoxon-Mann-Whitney test, Kruskal-Wallis test và tương quan Spearman để xác định các yếu tố liên quan đến kỹ năng học tập tự định hướng với độ tin cậy 95%.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được thông qua Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Kỹ thuật Y-Dược Đà Nẵng (Quyết định số 630/QĐ-ĐHKTYDDN ngày 10/10/2024).

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 675)

	Đặc điểm	n	%
Tuổi (năm): Trung bình \pm Độ lệch chuẩn: 19,81 \pm 1,46			
Giới tính	Nam	154	22,81
	Nữ	521	77,19
Ngành học	Y khoa	185	27,41
	Điều dưỡng	170	25,18
	Dược học	146	21,63
	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	69	10,22
	Phục hồi chức năng	58	8,60
	Kỹ thuật hình ảnh Y học	42	6,22
	Y tế công cộng	5	0,74
Năm học	Năm 1	179	26,52
	Năm 2	156	23,11
	Năm 3	133	19,70
	Năm 4	139	20,60
	Năm 5	53	7,85
	Năm 6	15	2,22
Điểm học tập	Xuất sắc	36	5,33
	Giỏi	127	18,81
	Khá	416	61,63
	Trung bình	87	12,90
	Yếu	9	1,33
Việc làm thêm	Có	199	29,48
	Không	476	70,52
Thời gian tự học trong ngày (giờ): Trung bình \pm Độ lệch chuẩn: 3,18 \pm 2,59			

Đa số sinh viên tham gia khảo sát là nữ. Tỷ lệ sinh viên ngành Y khoa, Điều dưỡng và Dược học chiếm tỷ lệ cao hơn. Khoảng một nửa là sinh viên năm 1 và năm 2. Đa số sinh viên có điểm học tập tích lũy đạt loại khá. Gần một phần ba sinh viên có đi làm thêm. Thời gian tự học trung bình trong một ngày của sinh viên là 3,18 (\pm 2,59) giờ.

Kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên

Bảng 2. Điểm tổng và điểm trung bình kỹ năng HTTĐH của sinh viên (n = 675)

Nội dung		Trung bình ± Độ lệch chuẩn	Khoảng	Mức độ
Quản lý học tập	Điểm tổng	33,31 ± 7,11	9 – 45	Cao
	Điểm trung bình	3,70 ± 0,79	1 – 5	
Vận dụng và sáng tạo	Điểm tổng	20,54 ± 3,32	5 – 25	Cao
	Điểm trung bình	4,11 ± 0,66	1 – 5	
Kiểm soát học tập	Điểm tổng	37,62 ± 6,32	9 – 45	Cao
	Điểm trung bình	4,18 ± 0,70	1 – 5	
Kỹ năng học tập tự định hướng	Điểm tổng	91,47 ± 14,68	23 – 115	Cao
	Điểm trung bình	3,97 ± 0,64	1 – 5	

Điểm tổng trung bình kỹ năng HTTĐH của sinh viên là 91,47 (± 14,68) trên tổng điểm là 115, xếp ở mức độ cao. Ngoài ra, điểm tổng và điểm trung bình của ba nhóm nhỏ trong thang đo kỹ năng HTTĐH cũng đều thể hiện ở mức độ cao.

Các yếu tố liên quan đến kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên

Bảng 3. Sự khác biệt về kỹ năng học tập tự định hướng với các đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 675)

Biến số	Quản lý học tập*	Vận dụng và sáng tạo*	Kiểm soát học tập*	Kỹ năng HTTĐH*
Giới tính	p = 0,106 ^a	p = 0,262 ^a	p = 0,355 ^a	p = 0,102 ^a
Nam	315,74	322,70	325,27	315,42
Nữ	344,58	342,52	341,76	344,67
Ngành học	p = 0,000 ^b	p = 0,001 ^b	p = 0,000 ^b	p = 0,000 ^b
Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	389,46	382,03	428,75	421,11
Kỹ thuật Hình ảnh Y học	406,62	394,86	381,70	405,48
Kỹ thuật Phục hồi chức năng	380,24	379,01	365,89	374,42
Điều dưỡng	362,00	359,77	355,76	364,47
Dược học	323,47	292,49	303,06	306,44
Y khoa	279,63	312,72	298,75	282,76
Y tế công cộng	329,50	301,20	263,40	267,10

Biến số	Quản lý học tập*	Vận dụng và sáng tạo*	Kiểm soát học tập*	Kỹ năng HTTĐH*
Năm học	p = 0,028 ^b	p = 0,000 ^b	p = 0,000 ^b	p = 0,000 ^b
Năm 1	378,26	385,02	381,79	387,87
Năm 2	320,34	334,93	364,33	340,63
Năm 3	324,92	343,26	315,91	321,86
Năm 4	313,38	290,99	294,45	294,92
Năm 5	339,36	281,51	272,18	298,51
Năm 6	380,60	397,47	373,53	397,27
Điểm học tập	p = 0,800 ^b	p = 0,279 ^b	p = 0,600 ^b	p = 0,761 ^b
Xuất sắc	314,04	320,28	332,88	319,67
Giỏi	339,33	315,44	313,01	323,14
Khá	343,40	347,04	344,71	344,95
Trung bình	323,98	344,49	345,21	337,57
Yếu	301,06	246,50	331,28	303,89
Việc làm thêm	p = 0,212 ^a	p = 0,441 ^a	p = 0,052 ^a	p = 0,096 ^a
Có	352,44	346,85	360,48	357,33
Không	331,96	334,30	328,60	329,92

* Kết quả được trình bày dưới dạng thứ hạng trung bình;

^a Mann-Whitney test; ^b Kruskal-Wallis test.

Có sự khác biệt về kỹ năng HTTĐH với ngành học và năm học. Cụ thể, sinh viên các ngành thuộc khối kỹ thuật (Xét nghiệm Y học, Hình ảnh Y học, Phục hồi chức năng) có điểm kỹ năng HTTĐH cao hơn sinh viên các ngành còn lại. Sinh viên năm 1 và năm 6 có điểm kỹ năng HTTĐH cao hơn so với sinh viên các năm còn lại.

Bảng 4. Mối liên quan giữa kỹ năng HTTĐH với tuổi và thời gian tự học trong ngày (n = 675)

Biến số	Quản lý học tập	Vận dụng và sáng tạo	Kiểm soát học tập	Kỹ năng HTTĐH
Tuổi	r = -0,081 p = 0,036	r = -0,156 p = 0,000	r = -0,170 p = 0,000	r = -0,149 p = 0,000
Thời gian tự học trong ngày	r = 0,185 p = 0,000	r = 0,210 p = 0,000	r = 0,188 p = 0,000	r = 0,222 p = 0,000

Có sự tương quan nghịch có ý nghĩa giữa kỹ năng HTTĐH với tuổi của sinh viên. Thời gian tự học trong ngày và kỹ năng HTTĐH có mối tương quan thuận với $p < 0,05$.

BÀN LUẬN

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên 675 sinh viên cho thấy đa số sinh viên tham gia khảo sát là nữ (77,19%), với tuổi trung bình $19,81 \pm 1,46$. Phân bố ngành học tập trung chủ yếu ở Y khoa, Điều dưỡng và Dược học. Khoảng một nửa số sinh viên thuộc năm nhất và năm hai. Hầu hết sinh viên có kết quả học tập loại khá trở lên. Kết quả này phù hợp với đặc điểm sinh viên đang theo học tại trường, trong đó Y khoa, Điều dưỡng và Dược học là những ngành có số lượng sinh viên đang theo học đông nhất trong tổng số sinh viên của Nhà trường. Với đặc thù đào tạo ngành Y Dược, sinh viên nữ thường chiếm tỷ lệ cao hơn. Tại thời điểm nghiên cứu, số lượng sinh viên năm 1 và năm 2 nhiều hơn số lượng sinh viên các năm còn lại. Theo thống kê kết quả học tập của sinh viên toàn trường, hầu hết sinh viên có xếp loại học tập loại khá và giỏi.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, gần một phần ba sinh viên có làm thêm ngoài giờ học. Sinh viên dành trung bình khoảng 3 giờ cho việc tự học trong ngày. Kết quả này cũng gần tương tự với một nghiên cứu tại một trường đại học dân lập ở Đà Nẵng, trong đó sinh viên dành trung bình 18,19 giờ/tuần cho việc tự học tập, tương đương với 2-3 giờ tự học/ngày⁵.

Kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên: Điểm tổng trung bình về kỹ năng HTTĐH trong nghiên cứu của chúng tôi là $91,47 \pm 14,68$, trên tổng 115 điểm. Kết quả này cho thấy năng lực HTTĐH ở đối tượng nghiên cứu đạt ở mức cao. Ngoài ra, điểm tổng trung bình của cả ba nhóm Quản lý học tập ($33,31 \pm 7,11$); Vận dụng và sáng tạo ($20,54 \pm 3,32$); Kiểm soát học tập ($37,62 \pm 6,32$) đều ở mức cao. Kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả trong nghiên cứu của

Đặng Thị Thanh Thủy. Trong đó, điểm tổng trung bình của ba nhóm lần lượt là $32,28 \pm 5,86$; $19,42 \pm 3,21$ và $35,05 \pm 5,58$ ¹. Điều này cho thấy có sự tương đồng về kỹ năng HTTĐH của sinh viên giữa các khối ngành khác nhau.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng có điểm tương đồng với một số nghiên cứu trước đây khi cùng sử dụng thang đo có hai thành tố là quản lý học tập và kiểm soát học tập. Trong nghiên cứu của chúng tôi, điểm trung bình của thành tố “Quản lý học tập” là $3,70 \pm 0,79$. Nghiên cứu tại Iran trên sinh viên Y khoa cho kết quả là $3,53 \pm 0,54$ ⁷. Hai nghiên cứu trên sinh viên Điều dưỡng tại thành phố Hồ Chí Minh và tại Đà Nẵng báo cáo kết quả lần lượt là $3,38 \pm 0,45$ và $3,91 \pm 0,29$ ^{5,8}. Trong khi đó, điểm trung bình của thành tố “Kiểm soát học tập” trong nghiên cứu của chúng tôi là $4,18 \pm 0,70$. Kết quả này cao hơn so với các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam với điểm trung bình của thành tố này trong khoảng 3,67 đến 3,99^{5,7,8}. Sự khác biệt này có thể liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Trong các nghiên cứu trước đây, đối tượng khảo sát thường chỉ tập trung ở sinh viên Điều dưỡng hay sinh viên Y khoa. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi khảo sát sinh viên của 07 ngành học khác nhau, trong đó có sinh viên các ngành kỹ thuật như Xét nghiệm Y học, Hình ảnh Y học, Phục hồi chức năng, những ngành có điểm kỹ năng HTTĐH cao hơn so với các ngành còn lại.

Một số yếu tố liên quan đến kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên: Kết quả nghiên cứu cho thấy một số yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kỹ năng HTTĐH bao gồm tuổi, ngành học, năm học và thời gian tự học trong ngày. Ngược lại, giới tính, điểm học tập và việc làm thêm không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kỹ năng HTTĐH.

Cụ thể là có mối tương quan nghịch giữa tuổi của sinh viên và kỹ năng HTTĐH ($r = -0,149$, $p = 0,000$). Điều này có nghĩa là sinh viên có độ tuổi nhỏ hơn có kỹ năng HTTĐH tốt hơn. Có thể lý giải cho sự liên quan này là những sinh viên ít tuổi hơn ít bị ảnh hưởng bởi các thói quen học tập truyền thống, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu các phương pháp học tập tự định hướng. Ngoài ra, những sinh viên trẻ tuổi hơn thường nhanh nhạy hơn với các công nghệ mới, từ đó có thể tận dụng các công nghệ cho quá trình học tập¹⁰. Trái ngược lại, kết quả nghiên cứu của Kunjukunju (2022) lại tìm thấy mối tương quan thuận giữa tuổi và kỹ năng HTTĐH¹¹. Các nghiên cứu trong tương lai nên đánh giá thêm về mối tương quan giữa hai yếu tố này.

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kỹ năng HTTĐH giữa các ngành học. Sinh viên thuộc khối Kỹ thuật y học (Xét nghiệm Y học, Hình ảnh Y học, Phục hồi chức năng) có điểm kỹ năng HTTĐH cao hơn so với sinh viên các ngành còn lại. Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Örs (2018)¹², trong đó sinh viên Điều dưỡng có điểm HTTĐH thấp hơn các nhóm ngành khác. Điều này có thể xuất phát từ đặc thù chương trình đào tạo của mỗi ngành. Các ngành của khối Kỹ thuật y học thường đòi hỏi sự kết hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực như điện tử, cơ khí, sinh học và y học. Điều này có thể thúc đẩy sinh viên phải tự học để có thể tích hợp kiến thức và ứng dụng công nghệ trong quá trình học tập.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kỹ năng HTTĐH giữa các năm học, trong đó sinh viên năm 6 có điểm kỹ năng HTTĐH cao nhất, tiếp đến là sinh viên năm 1. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Wong (2021)¹³ và Nguyễn Ngọc Diễm⁸, khi cho thấy sinh viên năm cuối có kỹ năng HTTĐH

tốt hơn. Một nghiên cứu trên sinh viên điều dưỡng tại Đại học Nguyễn Tất Thành (Thành phố Hồ Chí Minh) cũng cho thấy có sự khác biệt về kỹ năng HTTĐH với năm học của sinh viên¹⁴. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nosair (2024)¹⁵ lại không ghi nhận sự khác biệt này. Điều này có thể phản ánh sự đa dạng trong chương trình đào tạo của từng trường đại học, khi một số chương trình chú trọng phát triển kỹ năng tự học ngay từ những năm đầu, trong khi những chương trình khác tập trung vào đào tạo lý thuyết nhiều hơn. Trong nghiên cứu của chúng tôi, sinh viên năm 6 là sinh viên của ngành Y khoa, đã trải qua quá trình học tập và thực hành dài hơn, có sự tích lũy cả về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm. Bên cạnh đó, sự tự tin, trưởng thành, áp lực học tập và định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn cũng góp phần thúc đẩy sinh viên năm cuối chủ động trong việc học tập hơn¹⁶.

Chúng tôi cũng tìm thấy mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê giữa kỹ năng HTTĐH và thời gian tự học trong ngày. Kết quả của chúng tôi có sự tương đồng với một số nghiên cứu trên sinh viên điều dưỡng, trong đó sinh viên có số giờ tự học trên 6 giờ/ngày có kỹ năng HTTĐH cao hơn các nhóm khác^{9,14}. Nghiên cứu của Kunjukunju (2022) cũng cho thấy sinh viên có thời gian tự học dài hơn có khả năng phát triển kỹ năng học tập độc lập tốt hơn¹¹. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của thời gian tự học trong việc nâng cao năng lực tự định hướng trong học tập của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kỹ năng HTTĐH giữa sinh viên nam và nữ. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây trên sinh viên Y khoa và Điều dưỡng^{5,7,8,9,14}. Tuy nhiên, nghiên cứu của Örs đã phát hiện ra mối liên quan giữa kỹ

năng HTTĐH với giới tính¹². Lý giải cho điều này có thể là do trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ sinh viên nữ nhiều hơn sinh viên nam gấp 3 lần. Sự không tương quan về số lượng sinh viên giữa hai nhóm có thể dẫn đến kết quả là không tìm thấy mối liên quan giữa giới tính và kỹ năng HTTĐH.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, sinh viên xếp loại học tập khá có điểm trung bình kỹ năng HTTĐH là cao nhất. Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Thu (2024) và Dehghani (2018)^{5,7}. Ngược lại, nghiên cứu tại Đại học Nguyễn Tất Thành lại tìm thấy mối liên quan giữa hai biến số này¹⁴. Có thể lý giải rằng điểm học tập chỉ phản ánh kết quả thi và bài tập, bỏ qua các kỹ năng quan trọng như sáng tạo, giải quyết vấn đề và có thể chưa đánh giá đầy đủ khả năng vận dụng kiến thức của sinh viên. Các nghiên cứu trong tương lai nên đánh giá thêm về mối liên quan giữa kết quả học tập và kỹ năng HTTĐH của sinh viên.

Qua phân tích, chúng tôi không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa việc làm thêm và kỹ năng HTTĐH. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu tại Việt Nam^{8, 9, 14}. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Heuse (2020) và Magbol (2024) lại chỉ ra rằng sinh viên có việc làm thêm có thể phát triển kỹ năng quản lý thời gian và tự học tốt hơn^{17,18}. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ yếu tố văn hóa và điều kiện làm việc, khi tại một số quốc gia, công việc làm thêm có thể liên quan trực tiếp đến lĩnh vực học tập, trong khi tại Việt Nam, sinh viên thường làm những công việc không liên quan đến chuyên ngành đang theo học.

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ được tiến hành tại một trường đại học nên có thể chưa phản ánh hết về kỹ năng HTTĐH của sinh

viên khối ngành khoa học sức khỏe nói chung. Ngoài ra, một số yếu tố khác có thể liên quan kỹ năng HTTĐH của sinh viên chưa được khảo sát như môi trường học tập, mối quan hệ với giảng viên. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng đối tượng nghiên cứu, khảo sát thêm mối liên quan của kỹ năng HTTĐH với các yếu tố khác. Ngoài ra, các nghiên cứu nên tiến hành theo dõi trong thời gian dài hơn để đánh giá sự thay đổi về kỹ năng HTTĐH của sinh viên.

KẾT LUẬN

Qua khảo sát 675 sinh viên của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng cho thấy sinh viên có kỹ năng HTTĐH ở mức cao, với điểm tổng trung bình là $91,47 \pm 14,68$. Tuổi, ngành học, năm học và thời gian tự học trong ngày có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kỹ năng HTTĐH. Sinh viên ít tuổi hơn, sinh viên khối Kỹ thuật Y học, sinh viên năm 1 và năm 6, sinh viên có thời gian tự học dài hơn có điểm kỹ năng HTTĐH cao hơn. Ngược lại, giới tính, điểm trung bình học tập và việc làm thêm không có mối liên quan có ý nghĩa với kỹ năng HTTĐH. Các kết quả này làm nổi bật những điểm mạnh và hạn chế về kỹ năng HTTĐH của sinh viên. Điều này nhấn mạnh về nhu cầu cần phải cải thiện kỹ năng quản lý học tập của sinh viên thông qua việc đổi mới phương pháp giảng dạy và các chương trình hỗ trợ sinh viên. Thông qua việc nâng cao kỹ năng HTTĐH trong chương trình đào tạo, sinh viên sẽ được chuẩn bị tốt hơn cho việc học tập suốt đời trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Thanh Thủy. Đánh giá mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên Việt Nam [Luận án tiến sĩ]. Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. 2023.

2. Boyer SL, Edmondson DR, Artis A, Fleming DE. Self-Directed Learning: A tool for lifelong learning. *Journal of Marketing Education* 2014; 36(1): 20-32. <https://doi.org/10.1177/0273475313494010>.
3. Collins J. Education techniques for lifelong learning: principles of adult learning. *Radiographics* 2004; 24(5):1483-9. <https://doi.org/10.1148/rg.245045020>.
4. Đặng Lê Minh Khang, Nguyễn Đông Phương Nhu, Nguyễn Đỗ Đông Quân, Nguyễn Vương Kim Ngân, Bùi Lê Hải, Trần Hồng Nguyên và cộng sự. Hiệu quả của hoạt động học tập tự định hướng cho sinh viên y khoa trên môi trường mô phỏng lâm sàng. *Tạp chí Y học Cộng đồng*, 2024; 66(1): 192–197. <https://doi.org/10.52163/yhc.v66i1.1937>.
5. Thu NHA, Thi HL, Nhi NTH, Chi VTQ, My TT. Factors associated with self-directed learning among undergraduate nursing students in Vietnam. *Nurse Educ Pract* 2024;78:104031. <https://doi.org/10.1016/j.nepr.2024.104031>.
6. Murad MH, Coto-Yglesias F, Varkey P, Prokop LJ, Murad AL. The effectiveness of self-directed learning in health professions education: a systematic review. *Med Educ* 2010;44(11):1057-68. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2923.2010.03750.x>.
7. Dehghani G, Ghaffarifar S. Readiness for self-directed learning among basic sciences medical students. *J Educ Health Promot* 2024;13(1):243. https://doi.org/10.4103/jehp.jehp_1849_23.
8. Nguyễn Ngọc Diễm, Vũ Thị Tuyết, Đặng Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Anh, Nguyễn Thị Thanh Thương, Nguyễn Minh Mỹ Dung. Mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên điều dưỡng tại các trường đại học và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên* 2023;228(12):46–52. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8244>.
9. Nguyễn Thị Ngọc Phương, An Thị Trà My, Phan Thị Thu Hương, Lâm Lê Trinh. Năng lực tự định hướng học tập của sinh viên cử nhân điều dưỡng và các yếu tố liên quan. *Tạp chí Y Học Thành phố Hồ Chí Minh* 2016; 20(5): 23.
10. Onyeaka HK, Romero P, Healy BC, Celano CM. Age differences in the use of health information technology among adults in the United States: An analysis of the health information national trends survey. *J Aging Health* 2021;33(1-2):147-154. <https://doi.org/10.1177/0898264320966266>.
11. Kunjukunju A, Ahmad A, Yusof P. Self-directed learning skills of undergraduate nursing students. *Enfermería clínica* 2022; 32(2): S15–S19. <https://doi.org/10.1016/j.enfcli.2022.03.010>.
12. Örs M. The self-directed learning readiness level of the undergraduate students of midwife and nurse in terms of sustainability in nursing and midwifery education. *Sustainability* 2018; 10(10):3574. <https://doi.org/10.3390/su10103574>.
13. Wong FMF, Tang ACY, Cheng WLS. Factors associated with self-directed learning among undergraduate nursing students: A systematic review. *Nurse Educ Today* 2021;104:104998. <https://doi.org/10.1016/j.nedt.2021.104998>.
14. Xin VT, Chau TT, Ghet T, Dung NTT, Tien VM, Thuy LT, et al. Self-directed learning among nursing students at Nguyen Tat Thanh University. *International Journal of Science Academic Research* 2024; 5(11):8508-8511.
15. Nosair EA, Omar M, AlWawi G. Evaluation of self-directed learning

readiness among medical students in Sharjah, the United Arab Emirates. *Cureus* 2024;16(9):e70096. <https://doi.org/10.7759/cureus.70096>.

16. Nguyễn Thị Ngọc Trúc, Âu Thị Phương Dung, Lê Phan Hoàng Kha, Trần Nguyễn Ngọc Thanh, Thái Thị Thu Thảo, Ngô Phương Thảo và cộng sự. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên năm cuối ngành y khoa về hoạt động giảng dạy lâm sàng. *Tạp chí Y – Dược học Cần Thơ* 2024; 71:1–23. <https://doi.org/10.58490/ctump.2024i71.2112>.

17. Heuse S, Dietze C, Fodor D, Voltmer E. Studying and more: part-time employment as an educational challenge?. *Journal of Medical Psychology* 2020; 1:57-63. <https://doi.org/10.3233/JMP-200024>.

18. Magbol M, Mohamedelamin MKM, Hamid MMM, Abdalla MYS, Abdelrhman NH. The impact of part-time jobs on academic performance of medical students at Alzaiem Alazhari University December 2021-June 2022. *Science Journal of Education* 2024;12(2):7-24. <https://doi.org/10.11648/j.sjedu.20241202.11>.